

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/NO-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Vĩnh Long**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 50/TTr-BTNMT ngày 10 tháng 9 năm 2012 và số 3966/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 10 năm 2012),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>A</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>149.681</b>	<b>100,00</b>			<b>149.681</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>117.192</b>	<b>78,29</b>	<b>110.883</b>		<b>110.881</b>	<b>74,08</b>
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	70.242	59,94	64.500		64.500	58,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	70.242		64.500		64.500	
2	Đất trồng cây lâu năm	44.374	37,86		42.083	42.083	37,95
3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.027	0,88	2.300		2.300	2,07

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32.349</b>	<b>21,61</b>	<b>38.798</b>		<b>38.798</b>	<b>25,92</b>
	Trong đó:						
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	200	0,62		183	183	0,47
2	Đất quốc phòng	318	0,98	307		307	0,79
3	Đất an ninh	31	0,93	48	2	50	0,13
4	Đất khu công nghiệp	665	2,06	1.345	1.034	2.379	6,13
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	384		1.345		1.345	
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp	281			1.034	1.034	
5	Đất di tích, danh thắng	15	0,05	21		21	0,05
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	23	0,07	57		57	0,15
7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	173	0,53		173	173	0,45
8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	577	1,78		599	599	1,54
9	Đất phát triển hạ tầng	7.904	24,43	10.692		10.692	27,56
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	42		91		91	
	- Đất cơ sở y tế	39		102		102	
	- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	320		845		845	
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	41		247		247	
10	Đất ở tại đô thị	623	1,93	1.130		1.130	2,91
<b>III</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>140</b>	<b>0,09</b>			<b>0</b>	
1.	Đất chưa sử dụng còn lại	140					
2.	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			140		140	
<b>B</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>0</b>			<b>990</b>	<b>990</b>	
<b>C</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>3.961</b>			<b>10.019</b>	<b>10.019</b>	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.990</b>	<b>4.305</b>	<b>2.686</b>
	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa	2.270	1.333	937
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	2.270	1.333	937
2	Đất trồng cây lâu năm	4.539	2.837	1.702
3	Đất nuôi trồng thủy sản	63	45	18
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>5.430</b>	<b>2.815</b>	<b>2.615</b>
	Trong đó:			
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.627	2.284	2.343
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) chuyển sang đất trồng cây lâu năm.	4.627	2.284	2.343
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26	13	13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	26	13	13

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

TT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Diện tích đưa vào sử dụng	140	36	104
1	Đất nông nghiệp	135	34	101
1.1	Đất trồng lúa	2		2
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	2		2
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13	1	12
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	121	33	88
2	Đất phi nông nghiệp	4	2	2
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	1	
2.2	Đất khu công nghiệp	1	1	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	2		2

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xác lập ngày 06 tháng 6 năm 2012).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011 <sup>(*)</sup>	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>149.681</b>	<b>149.681</b>	<b>149.681</b>	<b>149.681</b>	<b>149.681</b>	<b>149.681</b>
1	Đất nông nghiệp	117.192	116.862	115.744	115.328	114.978	113.152
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	70.242	69.703	68.869	68.400	68.161	67.085
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	70.242	69.703	68.869	68.400	68.161	67.085
1.2	Đất trồng cây lâu năm	44.374	44.370	43.920	43.712	43.443	42.363
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.027	1.122	1.222	1.350	1.482	1.792
2	Đất phi nông nghiệp	32.349	32.685	33.808	34.231	34.588	36.426
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	200	211	190	190	192	194
2.2	Đất quốc phòng	318	317	320	320	320	309
2.3	Đất an ninh	31	39	47	50	50	50
2.4	Đất khu công nghiệp	665	665	1.029	1.177	1.207	1.543
	- Đất xây dựng khu công nghiệp	384	384	612	612	612	898
	- Đất xây dựng cụm công nghiệp	281	281	417	565	595	645
2.5	Đất di tích danh thắng	15	18	19	19	19	19

TT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	23	23	27	27	27	44
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	173	173	174	174	174	173
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	577	587	583	591	596	613
2.9	Đất ở tại đô thị	623	634	706	715	726	957
2.10	Đất phát triển hạ tầng	7.904	8.149	8.746	8.954	9.135	9.651
	Trong đó:						
2.10.1	Đất cơ sở văn hóa	42	44	47	49	50	62
2.10.2	Đất cơ sở y tế	39	50	62	63	64	65
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	320	355	434	488	521	629
2.10.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	41	45	86	103	110	122
3	Đất chưa sử dụng	140	134	128	121	114	103
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	140	134	128	121	114	103
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		5	11	18	25	37
<b>B</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>		<b>8</b>	<b>118</b>	<b>118</b>	<b>172</b>	<b>649</b>
<b>C</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>3.961</b>	<b>3.961</b>	<b>5.018</b>	<b>5.018</b>	<b>5.018</b>	<b>9.765</b>

(Ghi chú: Năm 2011, Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.305	349	1.166	467	415	1.909
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.333	97	510	150	119	458
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	1.333	97	510	150	119	458

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.837	244	602	303	278	1.410
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45	5	23	5	3	9
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.815	442	479	529	456	909
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	2.284	325	373	376	381	829
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.284	325	373	376	381	829
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	13					13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	13					13

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Diện tích đưa vào sử dụng	36	5	6	7	7	11
1	Đất nông nghiệp	34	5	6	6	6	11
1.1	Đất trồng cây lâu năm	1					1
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	33	5	6	6	6	10
2	Đất phi nông nghiệp	2			1	1	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1				1	
2.2	Đất khu công nghiệp	1			1		

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm:

1: Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét

duyet; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

3. Có cơ chế chính sách khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

4. Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

6. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

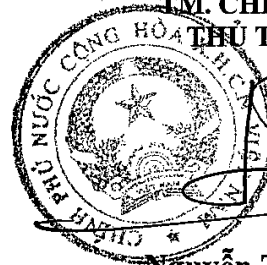
7. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Rà soát thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, đất trồng lúa và các loại đất khác theo đúng quy định của pháp luật.

8. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). Bình 90



**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**